






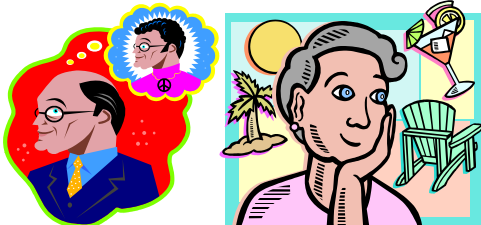

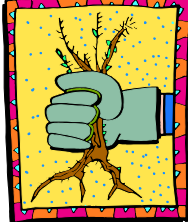
Họ và Tên _____

Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #5
Bài Số #13 – Kh, Nh

Phần II - Nh (en-nờ-hát) (phonic – nhò)

Ghi Chú: "Nh" không có vần với y

<p>1. Nha sĩ – dentist</p> 	<p>2. Nhà kho – warehouse; storehouse</p> 
<p>3. Nhè nhẹ – gently</p>	<p>4. Nhẹ – light (weight, food), soft, gently</p>
<p>6. Nhì – second</p> 	<p>7. Quả nho – grape</p> 
<p>8. Nhỏ - small</p> 	<p>9. Nhớ – to remember, miss (as I miss my friend), to recall</p> 
<p>10. Nhờ – to ask for assistance</p> 	<p>11. Nhổ – to spit, to pull out</p> 

*Em học thuộc lòng – **Nh***

Bé Nhỏ Nhẹ

Bé Nhi nhỏ nhẹ.

Nghe lời mẹ cha.

*Tan học về **nhà**.*

Phụ bà dọn dẹp.

Nói năng lễ phép.

*Giữ nết **nhu** hòa*

*Cả **nhà** yêu mến.*